

Bản án số: 154/2020/DS-PT

Ngày: 24 - 12 - 2020

V/v “*Tranh chấp hợp đồng góp hui*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thành

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Văn Toàn

2. Bà Trương Tố Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Út – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà Mã Quế Khanh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 134/20/2020TLPT-DS ngày 29 tháng 10 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hui*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/DS-ST ngày 15/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 192/2020/QĐ-PT ngày 18 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà A, sinh năm 1973. (có mặt).

Địa chỉ: ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Ông B (H), sinh năm 1961.

Địa chỉ: ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

* *Người đại diện theo ủy quyền của ông B:* là ông C, sinh năm 1975; địa chỉ: ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Người kháng cáo: Bị đơn ông B(H).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà A trình bày:

Ngày 25/02/2013 (âm lịch), nguyên đơn có làm chủ dây hui 4.000.000 đồng, có 22 phần ông B tham gia 01 phần, hót lần thứ 4, ông B ra 2.110.000 đồng, số tiền hót 46.020.000 đồng, trừ đầu thảo: 2.000.000 đồng, còn lại 44.020.000 đồng. Ông B đóng hui được 18 lần = 72.000.000 đồng (03 lần hui sống, 15 lần hui chết), còn lại 03 lần là 12.000.000 đồng. Tháng 8/2019 ông B có trả cho bà được 3.000.000 đồng. Sau đó bà

nhiều lần đòi lại phần tiền hui mà ông B không chịu đóng. Nay bà A yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết: Buộc ông B phải trả tiền hui cho bà 9.000.000 đồng.

- Bị đơn ông B có người đại diện theo ủy quyền là ông C trình bày:

Theo đơn khởi kiện bà A yêu cầu ông B phải trả cho bà 9.000.000 đồng là không chính xác, vì ông B hót hui được 64.020.000 đồng trừ đầu thảo 2.000.000 đồng thực tế bà A giao cho ông B 44.020.000 đồng mà ông B đã đóng cho bà A 75.000.000 đồng. Hiện nay bà A bề hui, không trả tiền cho các hui viên khác mà còn đòi thu tiền của ông B. Trong khi ông B đã đóng 75.000.000 đồng đã vượt quá số tiền của ông B được nhận (75.000.000 đồng – 44.020.000 đồng = 30.900.000 đồng). Vậy bà A đã thu dư của ông B nên ông B phản tố đòi lại số tiền 30.900.000 đồng.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng thụ lý và giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số 27/2020/DS-ST ngày 15/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1, 3 Điều 273; khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 30 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ về họ, hui, biểu, phường.

- Áp dụng Khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà A. Buộc bị đơn ông B phải trả tiền hui cho nguyên đơn với tổng số tiền là 9.000.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông B yêu cầu nguyên đơn bà A trả tiền hui đã thu dư là 30.900.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm Thi hành án, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 25/9/2020 bị đơn B có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm theo hướng sửa án sơ thẩm số 27/2020/DS-ST ngày 15-9-2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn B, buộc nguyên đơn A phải trả lại cho bị đơn số tiền thu dư là 30.249.268. đồng (đã có trừ lãi suất).

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn B giữ nguyên nội dung đơn phản tố và giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị

đơn B và áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn B là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, nên kháng cáo là hợp lệ và đúng luật định.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn B, Hội đồng xét xử xét thấy: Giữa nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận là có cùng tham gia góp hội do bà A làm chủ hội, số tiền ông B hót 46.020.000 đồng, trừ đầu thảo: 2.000.000 đồng, còn lại 44.020.000 đồng, ông B đã đóng hội lại cho bà A tổng cộng là 75.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông C thừa nhận sau khi hót hội đã đóng hội chết còn thiếu lại 03 lần chưa đóng, nhưng sau đó có trả cho bà A được 3.000.000 đồng. Do đó, đây là những tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Tuy nhiên, phía bị đơn cho rằng bà A đã bị bẻ hội, không trả tiền cho các hội viên khác mà thu tiền của ông B, trong khi ông B đã đóng 75.000.000 đồng là đã vượt quá số tiền ông B đã nhận. Cho nên, bị đơn ông B phản tố yêu cầu bà A phải trả lại số tiền dư của ông là 30.900.000 đồng. Xét thấy, khi tham gia góp hội giữa nguyên đơn và bị đơn đã có thỏa thuận về hình thức, quyền, nghĩa vụ của chủ hội và các thành viên chơi hội, nguyên đơn và bị đơn có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Do đó, việc tham gia góp hội giữa nguyên đơn và bị đơn là có căn cứ.

[4] Theo quy định tại Điều 30 Nghị định 114/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường có quy định *“Trong trường hợp thành viên không góp phần họ đến kỳ mở họ thì thành viên đó phải thanh toán đủ phần họ còn thiếu tương ứng với thời gian chưa thanh toán cho đến thời điểm kết thúc họ...Trường hợp thành viên không góp phần họ, chủ họ đã góp các phần họ thay cho thành viên đó thì thành viên phải trả cho chủ họ các phần họ chậm trả..”* Trong trường hợp này theo quy định trách nhiệm của ông B là phải thanh toán cho bà A đủ số tiền trong phần hội còn thiếu tương ứng với thời gian chưa thanh toán là 9.000.000 đồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà A có căn cứ, phù hợp với qui định của pháp luật.

[5] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn cho rằng: Theo đơn khởi kiện bà A yêu cầu ông B phải trả cho bà 9.000.000 đồng là không chính xác, vì ông B hót hội được 46.020.000 đồng trừ đầu thảo 2.000.000 đồng thực tế bà A giao cho ông 44.020.000 đồng mà ông đã đóng cho bà A 75.000.000 đồng. Hiện nay bà A bẻ hội, không trả tiền cho các hội viên khác mà còn đòi thu tiền của ông. Trong khi ông đã đóng tiền hội đến 75.000.000 đồng đã vượt quá số tiền của ông được nhận là 30.900.000 đồng. Xét yêu cầu phản tố của bị đơn Lữ Mai thấy rằng: Việc bà A bẻ hội không trả tiền cho các hội viên khác là mối quan hệ giữa bà A với các hội viên khác không liên quan đến bị đơn Mai, bị đơn Mai đã hót hội thì phải có nghĩa vụ đóng tiền hội theo thỏa thuận, khi nào

các hội viên khác có yêu cầu sẽ xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác. Do đó, yêu cầu phản tố của bị đơn ông B không có cơ sở.

[6] Từ những căn cứ nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Bị đơn kháng cáo nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào khác để Hội đồng xét xử xem xét. Do đó, kháng cáo của bị đơn B là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[7] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn B phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

[8] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp với qui định pháp luật, Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[9] Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Khoản 1 Điều 148, Khoản 6 Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326 ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn B.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 27/2020/DS-ST ngày 15/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng, phần tuyên xử như sau:

- *Căn cứ: khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1, 3 Điều 273; khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;*

- *Áp dụng Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015;*

- *Áp dụng Điều 30 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ về họ, hội, biểu, phurong.*

- *Áp dụng Khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;*

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà A.

1. *Buộc bị đơn ông B phải trả tiền hội cho nguyên đơn A với tổng số tiền là 9.000.000 đồng. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.*

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông B yêu cầu nguyên đơn bà A trả tiền hội đã thu dư là 30.900.000 đồng.

3. Về án phí sơ thẩm:

3.1. Nguyên đơn A không phải nộp, nguyên đơn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai thu số 0005116 ngày 21/5/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

3.2. Bị đơn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận và yêu cầu phản tố không được chấp nhận, tổng cộng là 1.995.000 đồng, được khấu trừ số tiền bị đơn đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005231 ngày 10/8/2020, của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C, tỉnh Sóc Trăng, bị đơn còn phải nộp tiếp 1.695.000 đồng.

4. Án phí phúc thẩm: Bị đơn ông B phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng bị đơn đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tiền số 0005267 ngày 25/9/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bị đơn B đã nộp xong án phí phúc thẩm.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện C;
- Chi cục huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu HS (TDS).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Thành

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hoàng Thành